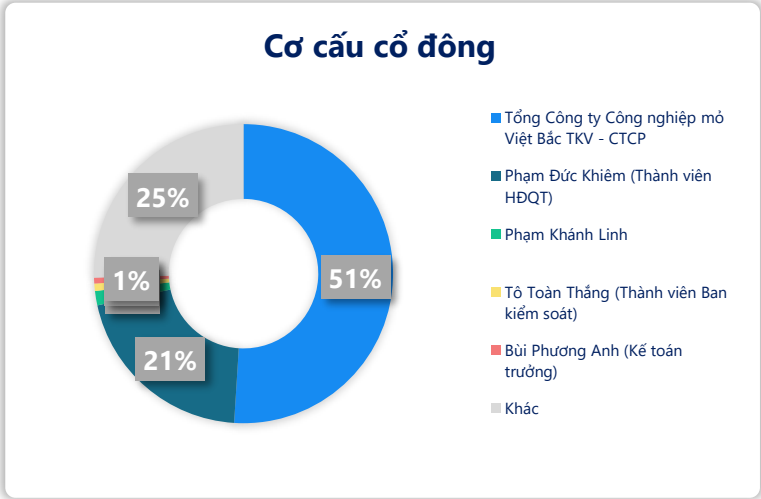
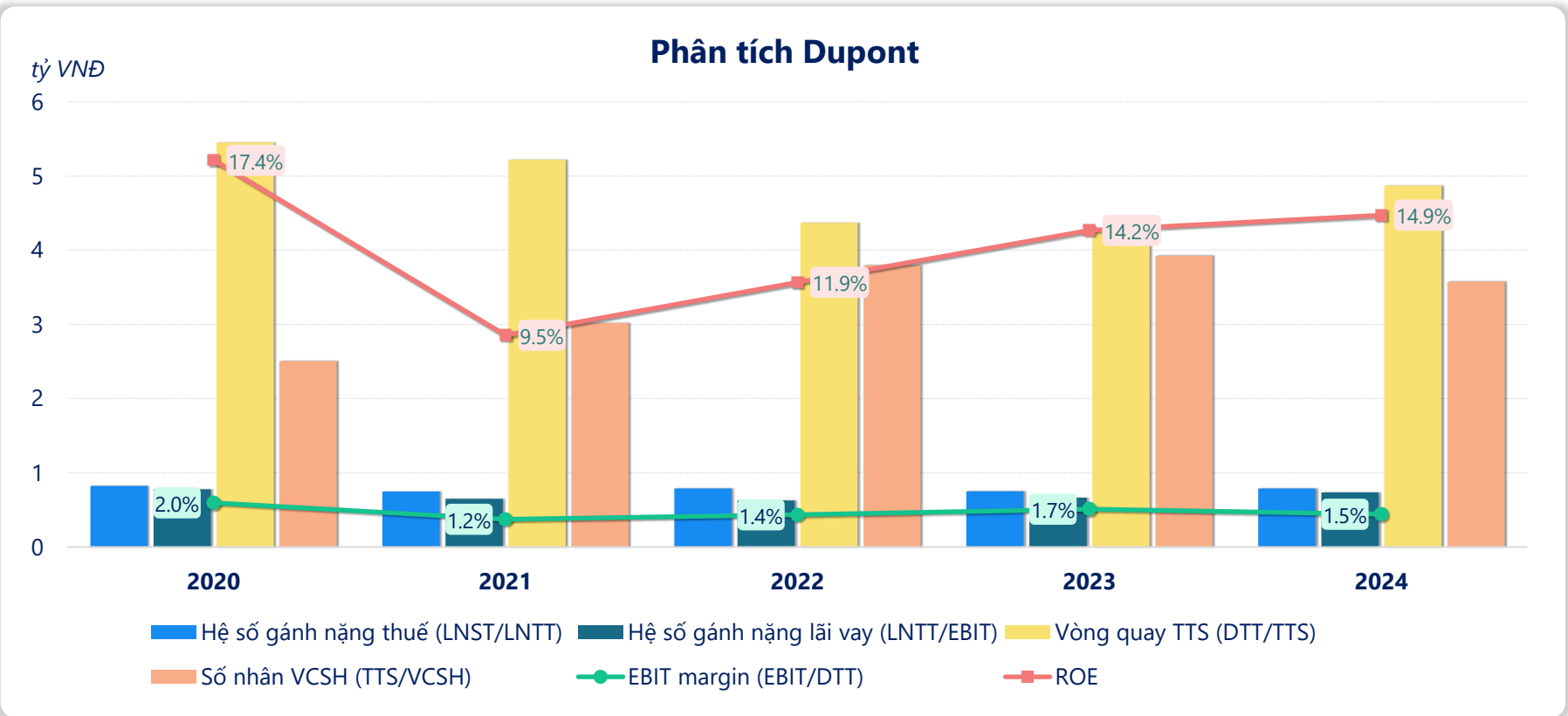
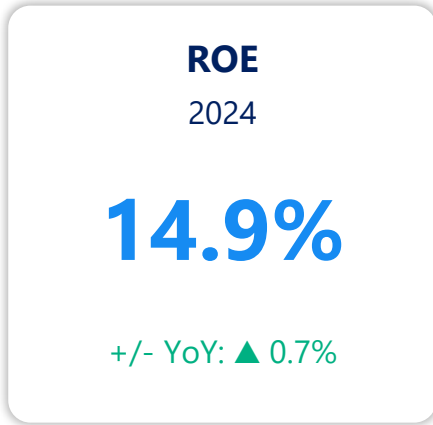
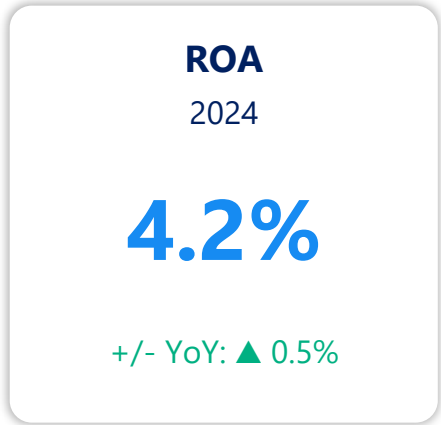


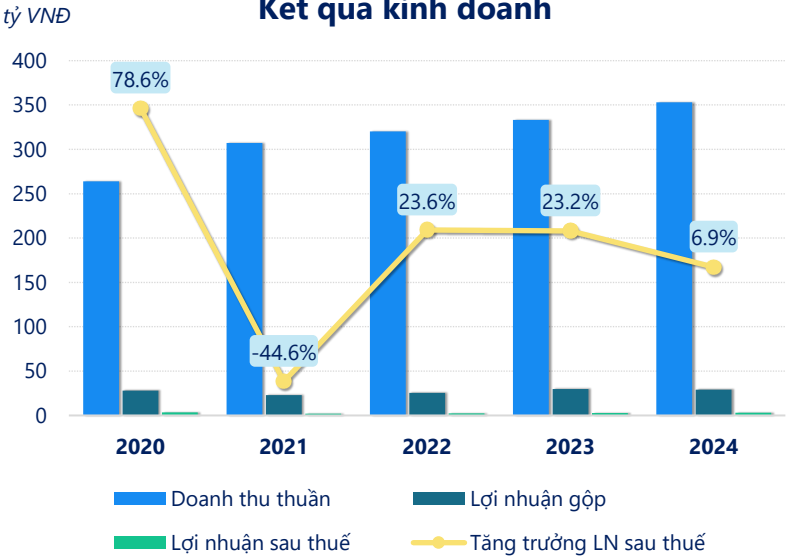
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,900 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		17
Số lượng CPLH (CP)		1,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		579
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.14)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
TB8		39.4%	39.4%	39.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

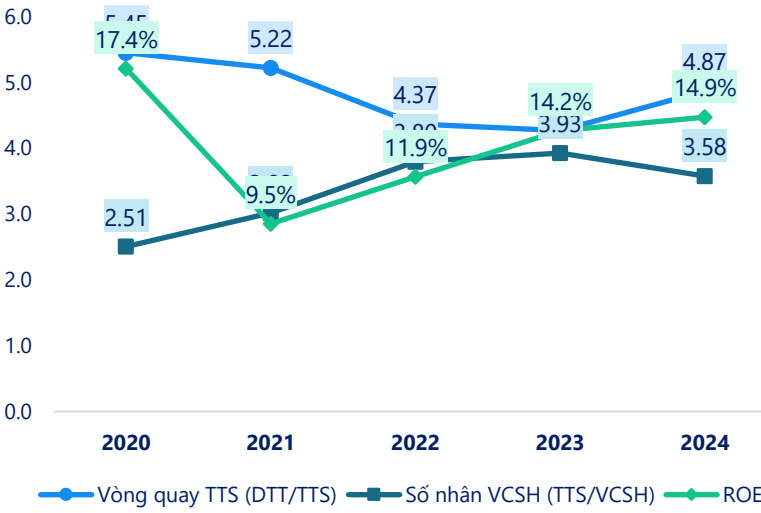


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.47%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

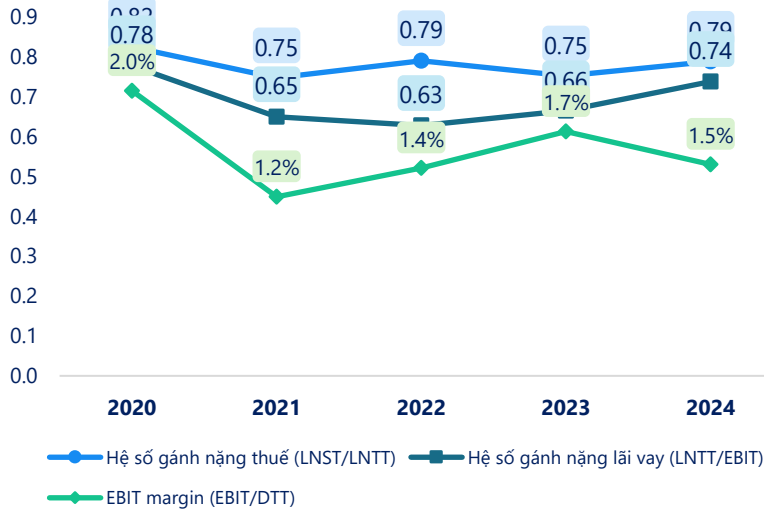
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TB8** ghi nhận doanh thu thuần **353.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.99%** và **tăng 6.91%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

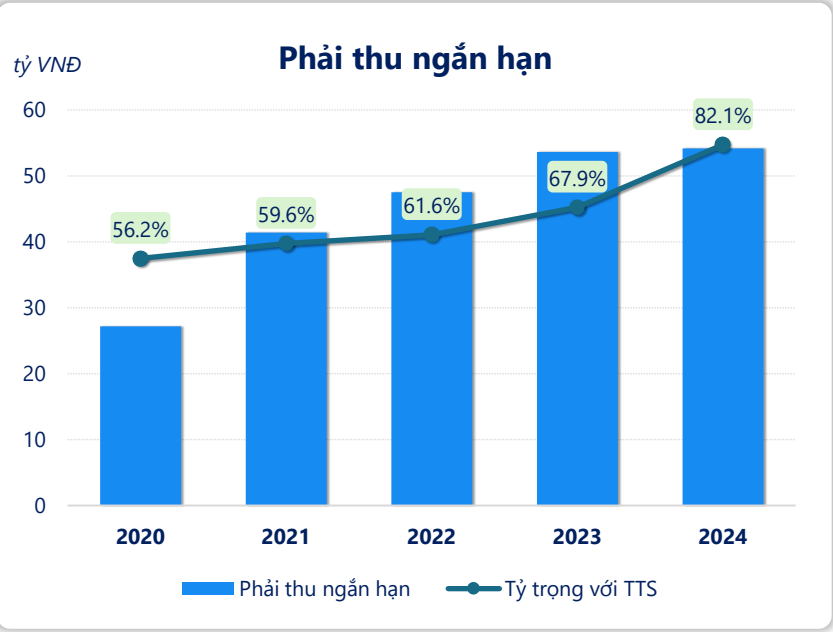
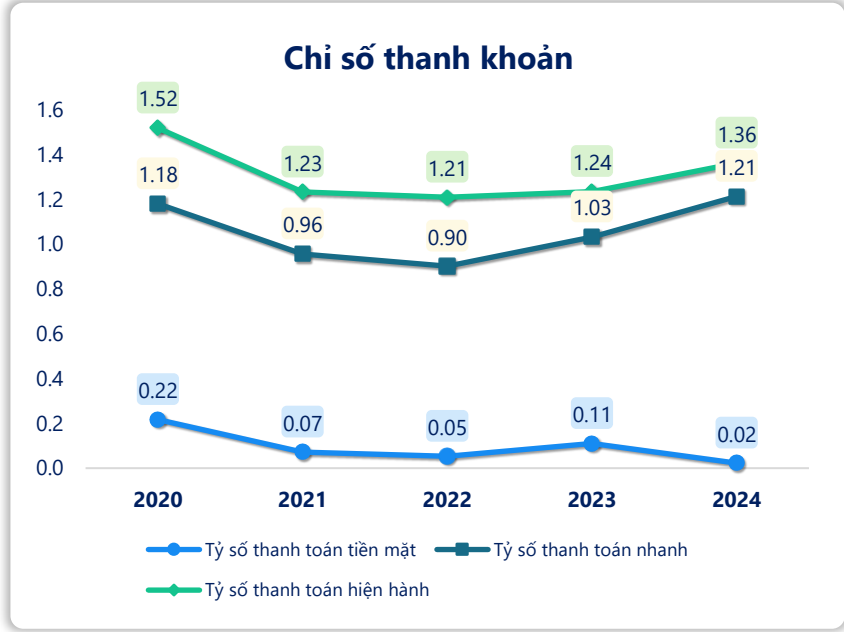
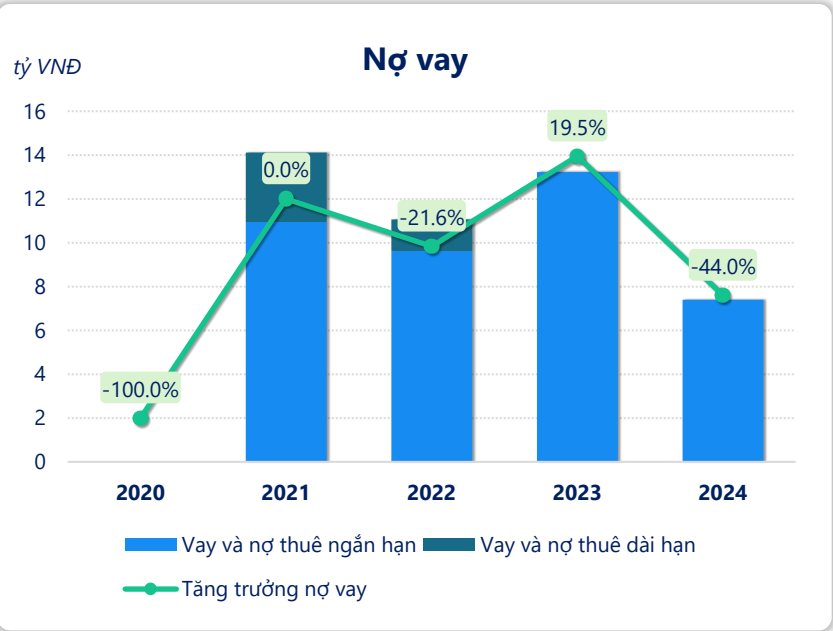
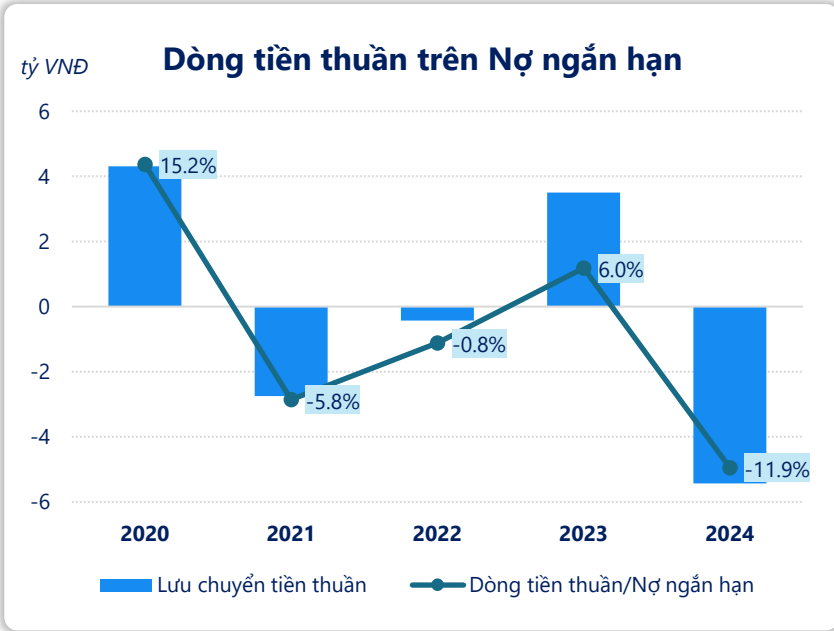
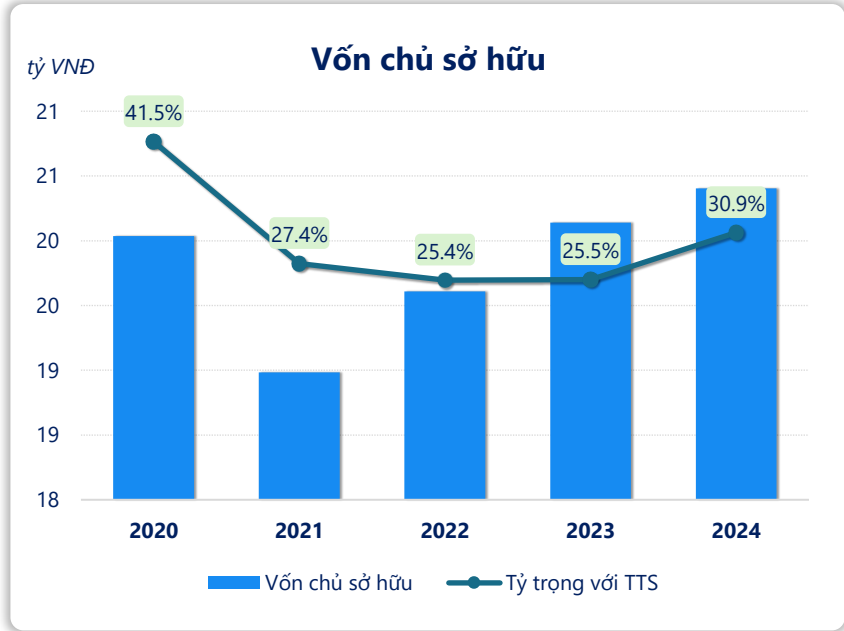
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **4.87**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	66.0	79.0	-16.5%
Tài sản ngắn hạn	62.1	72.7	-14.7%
Tiền và tương đương tiền	1.03	6.46	-84.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.1	53.6	1.0%
Hàng tồn kho	6.77	11.9	-43.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.71	-83.8%
Tài sản dài hạn	3.90	6.27	-37.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.87	6.25	-38.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.02	81.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.6	58.9	-22.6%
Nợ ngắn hạn	45.6	58.9	-22.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.40	13.2	-44.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	31.4	-22.9%
Nợ dài hạn	0.01	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	20.4	20.1	1.3%
Vốn chủ sở hữu	20.4	20.1	1.3%
Vốn điều lệ	12.5	12.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	264	307	320	333	353
Giá vốn hàng bán	236	284	295	303	324
Lợi nhuận gộp	28.1	23.0	25.3	29.9	29.0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.17	1.34	1.73	1.90	1.36
Chi phí lãi vay	1.17	1.34	1.73	1.90	1.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	8.72	10.2	12.8	11.5
Chi phí QLDN	12.1	10.8	10.8	11.6	12.4
LN thuần từ HĐKD	4.04	2.13	2.57	3.54	3.83
Lợi nhuận khác	0.03	0.35	0.34	0.22	0.01
LN trước thuế	4.07	2.49	2.91	3.76	3.83
Lợi nhuận sau thuế	3.35	1.86	2.29	2.83	3.02
LNST của CĐ cty mẹ	3.35	1.86	2.29	2.83	3.02

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	-7.92	3.59	2.83	2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.15	-7.06	0.28	0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.13	12.2	-4.30	0.66	-7.82
Tiền đầu kỳ	1.82	6.14	3.39	2.96	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	4.31	-2.75	-0.43	3.50	-5.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.14	3.39	2.96	6.46	1.03